UBND THÀNH PHỐ BIÊN HÒA **PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 46 /BC-QLĐT	*Biên Hòa, ngày 11 tháng 7 năm 2024*

BÁO CÁO
Về công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý II và 06 tháng đầu năm 2024.

Kính gửi:

- Phòng Văn hóa Thông tin thành phố Biên Hòa;
- Phòng Tài chính Kế hoạch thành phố Biên Hòa.

Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Phòng Quản lý đô thị công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý II và 06 tháng đầu năm 2024 như sau:

I. Thu - chi ngân sách quý II năm 2024:

1. Nguồn thu phí, lệ phí:

Tổng thu quý II/2024: **25.395.000 đồng,** đạt 16,93%

Trong đó:

- Lệ phí cấp phép xây dựng: 25.395.000 đồng
- Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật-TDT các công trình XDCB: 0 đồng

2. Nguồn thu phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước:

Tổng thu quý II/2024: **25.395.000 đồng,** đạt 16,93%

Trong đó:

- Lệ phí cấp phép xây dựng: 25.395.000 đồng
- Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật-TDT các công trình XDCB: 0 đồng

3. Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ:

Thực hiện dự toán quý II/2024: 803.141.143 đồng đạt 19,28% dự toán năm 2024.

Trong đó:

- Chi thanh toán cá nhân: 604.844.550 đồng.

- Chi hoạt động thường xuyên: 198.296.593 đồng.

4. Nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ:

- Kinh phí hoạt động thu phí, lệ phí tổng chi quý II/2024 là 4.371.240 đồng đạt 6,94% dự toán năm 2024.

5. Nguồn sự nghiệp kinh tế:

- Nguồn sự nghiệp giao thông tổng chi quý II/2024 là 1.373.449.200 đồng đạt 92,04% dự toán năm 2024.

- Nguồn sự nghiệp thị chính tổng chi quý II/2024 là 77.820.000 đồng đạt 0,67% dự toán năm 2024.

(Đính kèm Biểu số 03: Đánh giá thực hiện thu – chi ngân sách quý II/2024)

II. Thu - chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2024:

1. Nguồn thu phí, lệ phí:

Tổng thu 06 tháng đầu năm 2024: **111.318.781 đồng,** đạt 72,76%

Trong đó:

- Lệ phí cấp phép xây dựng: 77.126.796 đồng

- Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật-TDT các công trình XDCB: 34.191.985 đồng

2. Nguồn thu phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước:

Tổng thu 06 tháng đầu năm 2024: **111.318.781 đồng,** đạt 72,76%

Trong đó:

- Lệ phí cấp phép xây dựng: 77.126.796 đồng

- Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật-TDT các công trình XDCB: 34.191.985 đồng.

3. Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ:

Thực hiện dự toán 06 tháng đầu năm 2024: 1.489.198.814 đồng đạt 16,47% dự toán năm 2024.

Trong đó:

- Chi thanh toán cá nhân: 1.205.727.300 đồng.

- Chi hoạt động thường xuyên: 283.471.514 đồng.

4. Nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ:

- Kinh phí hoạt động thu phí, lệ phí tổng chi 06 tháng đầu năm 2024 là 28.371.240 đồng đạt 21,92% dự toán năm 2024.

5. Nguồn sự nghiệp kinh tế:

- Nguồn sự nghiệp giao thông tổng chi 06 tháng đầu năm 2024 là 1.373.449.200 đồng đạt 92,04% dự toán năm 2024.

- Nguồn sự nghiệp thị chính tổng chi 06 tháng đầu năm 2024 là 3.855.782.695 đồng đạt 18,64% dự toán năm 2024.

(Đính kèm Biểu số 03: Đánh giá thực hiện thu – chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2024)

Trên đây là báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý quý II và 06 tháng đầu năm 2024 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Biên Hòa.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên (phối hợp công khai);
- Ban lãnh đạo (b/cáo);
- Các tổ chuyên môn;
- Lưu: VT,Trâm.

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ
TP BIÊN HÒA - T.ĐỒNG NAI

Nguyễn Thanh Phú

Số: 46/BC-PQLĐT
Thời gian ký: 2024-07-11T15:48:36+07:00

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ
Chương: 619

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày.....tháng 7 Năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ II NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**153.000.000**	**25.395.000**	**16,60%**	
1	Lệ phí cấp phép xây dựng	150.000.000	25.395.000	16,93%	96,69%
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XDCB	3.000.000		0,00%	
3	Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)	0			
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	Lệ phí cấp phép xây dựng	0			
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XDCB	0			
3	Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)	0			
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**153.000.000**	**25.395.000**	**16,60%**	
1	Lệ phí cấp phép xây dựng	150.000.000	25.395.000	16,93%	96,69%
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XDCB	3.000.000		0,00%	
3	Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)	0			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**17.408.369.269**	**2.258.781.583**	**12,98%**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**17.408.369.269**	**2.258.781.583**	**12,98%**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**4.275.972.574**	**807.512.383**	**18,88%**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.166.472.574	803.141.143	19,28%	118,34%
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	2.605.000.000	604.844.550	23,22%	
	- Kinh phí hoạt động	1.561.472.574	198.296.593	12,70%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	109.500.000	4.371.240	3,99%	33,93%
	- Kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí	63.000.000	4.371.240		
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát hoạt động bến thuỷ nội địa	22.500.000			
	- Trợ cấp tết	24.000.000			
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**13.132.396.695**	**1.451.269.200**	**11,05%**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.132.396.695	1.451.269.200	11,05%	
6.2.1	*Sự nghiệp giao thông*	*1.492.200.000*	*1.373.449.200*	*92,04%*	7,14%
	- Kinh phí sửa chữa định kỳ cầu, đường	1.492.200.000	1.373.449.200	92,04%	
6.2.2	*Sự nghiệp thị chính*	*11.640.196.695*	*77.820.000*	*0,67%*	0,28%
	- Tiền điện, nước công cộng	1.283.896.695		0,00%	
	- Các công trình chiếu sáng, cây xanh, công viên, thoát nước, quy hoạch….	10.356.300.000	77.820.000	0,75%	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**0**	**0**	**0,00%**	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0,00%	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Số: 46/BC-PQLĐT
Thời gian ký: 2024-07-11T15:47:10+07:00

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ
Chương: 619

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày.....tháng 7 Năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 06 tháng đầu năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 06 tháng đầu năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**153.000.000**	**111.318.781**	**72,76%**	
1	Lệ phí cấp phép xây dựng	150.000.000	77.126.796	51,42%	133,52%
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XDCB	3.000.000	34.191.985	1139,73%	
3	Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)	0			
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	Lệ phí cấp phép xây dựng	0			
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XDCB	0			
3	Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)	0			
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**153.000.000**	**111.318.781**	**72,76%**	
1	Lệ phí cấp phép xây dựng	150.000.000	77.126.796	51,42%	133,52%
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XDCB	3.000.000	34.191.985	1139,73%	
3	Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)	0			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 06 tháng đầu năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 06 tháng đầu năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**17.408.369.269**	**6.746.801.949**	**38,76%**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**17.408.369.269**	**6.746.801.949**	**38,76%**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**4.275.972.574**	**1.517.570.054**	**35,49%**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.166.472.574	1.489.198.814	35,74%	110,55%
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	2.605.000.000	1.205.727.300	46,29%	
	- Kinh phí hoạt động	1.561.472.574	283.471.514	18,15%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	109.500.000	28.371.240	25,91%	220,19%
	- Kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí	63.000.000	4.371.240		
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát hoạt động bến thuỷ nội địa	22.500.000			
	- Trợ cấp tết	24.000.000	24.000.000		
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 06 tháng đầu năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 06 tháng đầu năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**13.132.396.695**	**5.229.231.895**	**39,82%**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.132.396.695	5.229.231.895	39,82%	
6.2.1	*Sự nghiệp giao thông*	*1.492.200.000*	*1.373.449.200*	*92,04%*	*6,85%*
	- Kinh phí sửa chữa định kỳ cầu, đường	1.492.200.000	1.373.449.200	92,04%	
6.2.2	*Sự nghiệp thị chính*	*11.640.196.695*	*3.855.782.695*	*33,12%*	*10,51%*
	- Tiền điện, nước công cộng	1.283.896.695	1.283.896.695	100,00%	
	- Các công trình chiếu sáng, cây xanh, công viên, thoát nước, quy hoạch….	10.356.300.000	2.571.886.000	24,83%	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**0**	**0**	**0,00%**	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0,00%	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 06 tháng đầu năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 06 tháng đầu năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 06 tháng đầu năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 06 tháng đầu năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				